

## KHÓA BÁT NHÃ THỨ 16 NAM CALI 12-2006

LỚP TRUNG CẤP 1

### Bài Đọc Thêm số 1

#### BÁT NHÃ

##### MỞ ĐẦU

##### *Ý nghĩa*

Bài đọc thêm là bài hỗ trợ bài giảng trong lớp.

##### *Giá trị của lý thuyết và thực hành*

Đây là khóa Thiền. Thiền không chuộng từ chương mà chú trọng thực hành. Trước khi thực hành, ta cần được trang bị lý thuyết. Với Thiền, lý thuyết và thực hành không thể tách rời nhau. Lý thuyết là kim chỉ nam, là bản đồ chỉ đường. Trước khi thực hành, ta cần biết rõ "đường đi, nước bước" trên bản đồ chỉ đường. Cuối cùng biến bản đồ chỉ đường thành "bản đồ nhận thức." Đây là lúc ta đã thông thạo "đường vào, lối ra" của Thiền để đến khi bắt đầu khởi hành, ta sẽ không bị lẩn cấn hay "quên trước, quên sau" những lý thuyết liên hệ đến pháp hành. Lý do là khi bắt đầu mở cuộc hành trình, ta sẽ "độc hành, độc bộ." Ta đi một mình: "không bạn cũng không kinh." Thiếu lý thuyết, ta như người mù đi giữa ban ngày hay như người cầm bó đuốc đi trong hang tối.

Trong Thiền, có hai loại lý thuyết: thứ nhất là Giáo lý (lời dạy của Phật và Tổ), thuộc pháp học, thứ hai là kỹ thuật thực hành và những tác dụng của những kỹ thuật thực hành đó đối với thân, tâm, và trí tuệ tâm linh của ta như thế nào. Cả hai loại lý thuyết này là nền móng nòng cốt của *tòa nhà* Thiền. Tòa nhà có bền vững hay không là do nền móng đó. Thiếu hai phần nòng cốt này, ta không thể ứng dụng Thiền trong cuộc sống. Cho đến nay, điều kiện làm cho Thiền tồn tại trên thế gian và được thành phần trí thức tại các quốc gia phát triển chú trọng, và chánh phủ của các quốc gia kỹ nghệ hóa đưa vào học đường là nhờ hai phần đó.

Pháp học là hướng đi, pháp hành là cách đi. Pháp học là cách nhìn có tiêu chuẩn, pháp hành là thể nhập tâm vào đối tượng đúng theo tiêu chuẩn của pháp học. Pháp học là lời dạy, pháp hành là cách sống theo lời dạy đó. Cả hai luôn luôn tương tác qua lại. Có pháp học mà thiếu pháp hành, Thiền sẽ không thể nào biểu lộ được sinh khí của nó trong ta. Nhưng có pháp học mà pháp hành sai lệch, nếu thiền, ta sẽ bị "tẩu hỏa nhập ma." Tức là ta sẽ bị loạn thần kinh hay bị bệnh tâm thể. Vì lý do này, học và hành Bát Nhã, ta cần nắm vững nguyên lý tác động-tác dụng này.

Với Giáo lý, ta có thể mở rộng tầm nhìn mới về chân tánh hiện tượng thế gian qua những mức độ tỉnh ngộ và chứng ngộ. Qua tỉnh ngộ, ta sẽ có nhận thức mới hay thông suốt về bản thể và tinh túy thế giới hiện tượng thế gian. Ta không còn mê lầm về chân tánh hiện tượng. Tâm ta sẽ dễ trở nên thanh tịnh và dễ hài hòa với mọi người và môi trường chung quanh. Trong Thiền, hài hòa là điều kiện cần thiết mà người thực hành có khả năng đạt được qua

thông suốt chân tánh hiện tượng và qua thể nhập chân tánh đó. Qua chứng ngộ, ta sẽ kinh nghiệm thân tâm hài hòa và phát huy trí tuệ tâm linh.

Với kỹ thuật thực hành, ta có thể nương theo đó để thực tập hay luyện tâm mê (tâm chưa tỉnh thức) của ta trở thành tâm giác, và cuối cùng thể nhập vào lời dạy của Phật hay của Tổ qua các chủ đề theo lý luận của Bát Nhã. Đây là mục tiêu yêu cầu tối hậu của Thiền. Vì nếu thực hành thiền mà không đạt ngộ, không thoát khỏi phiền não, không chuyển hóa tam độc tham-sân-si, không loại bỏ tâm dính mắc và chấp trước được, ngũ chướng còn dày đặc, xem như cuộc hành trình tâm linh của ta đi đến bế tắc.

Mong Bài Đọc Thêm số 1 này giúp quý vị có cái nhìn mới về vai trò của kiến thức Thiền thuộc trình độ Trung Cấp 1.

## **I. GIỚI THIỆU CHỦ ĐÍCH HỌC BÁT NHÃ**

Trong Lớp Trung Cấp 1, chủ đích học Bát Nhã gồm 2 điểm:

**1. Trang bị kiến thức** Phật học và Thiền về lý luận Bát Nhã: tục đế và chân đế. Tục đế là kiến thức kinh nghiệm dựa vào lời và vào qui ước thế gian. Chân đế là kiến thức kinh nghiệm qua nhận thức không lời. Nó ngoài lời, vượt trội hay tuyệt đối.

Phần này quý vị sẽ được học những bài:

- 1) Thuật ngữ Bát Nhã,
- 2) Thuật ngữ Niệm.
- 3) Nhận thức và Bản đồ Nhận thức,
- 4) Như Thật.
- 5) Tiến trình tu chứng của Đức Phật,
- 6) Tục đế và Chân đế.

## **2. Chủ đề thực tập.**

Phần này quý vị được trang bị những bài:

- 1) Thâm nhận biết hay Biết trống rỗng về Pháp Thở, và kỹ thuật “Không Nói.”
- 2) Tỉnh thức biết và Nhận thức trống rỗng.

Ở trình độ Trung Cấp 1, chúng ta không nhắm trở thành nhà thiền lý với kiến thức Phật học thâm sâu về lý luận của Bát Nhã. Chúng ta chỉ cần nắm rõ ý nghĩa Bát Nhã và chỗ đứng của ý nghĩa đó theo tinh thần tu học của ta về Bát Nhã. Có nắm vững, ta mới gạn lọc tâm ta thiết thực; làm cho nó không còn bị những tập khí/lậu hoặc hay kiết sử và tùy miên tác động. Nó từ dính mắc nhiều đi đến bớt dính mắc và không còn dính mắc. Chính dính mắc là đầu mối của phiền não, khổ đau, và luân hồi sinh tử. Khi ta làm chủ được những dính mắc, đó là ta đã làm lộ ra những chức năng đặc biệt của tánh giác. Như vậy, trong cuộc sống hiện thực hàng ngày, ta sẽ kinh nghiệm an lạc thực sự và lâu dài. Phiền não bớt dần trong tâm. Cuộc sống đó sẽ trở nên có nhiều ý nghĩa hơn trên hai mặt: lợi ích cho sự quân bình thân tâm của ta và lợi ích cho sự hài hòa giữa ta và môi trường chung quanh: từ trong

gia đình đến ngoài xã hội hay cộng đồng. Bình thường tâm sẽ trở thành hiện thực khi ta thấm nhuần ý nghĩa Bát Nhã. Tinh thần Bát Nhã sẽ được biểu lộ qua phong thái, tư cách và lời nói của ta với mọi người chung quanh.

Mục tiêu chính yếu khi học Bát Nhã qua các các lớp Trung Cấp, ta cần làm sao thấm nhuần tư tưởng Bát Nhã, biến tư tưởng đó trở thành lập trường sống của ta trong mọi hoàn cảnh. Dù không nhắm mục tiêu giải thoát, ít ra ta cũng hạn chế được phiền não, khổ đau hay xua tan *đám mây si mê, làm chập* trong tâm thức của ta để *bầu trời giác ngộ* được trong sáng trong trí tuệ ta.

*Đang là, thấy biết như thật, nghe biết như thật, xúc chạm biết như thật* trong Phật giáo Nguyên Thủy, chính là *Bình thường tâm* trong Thiền tông. Muốn chân tâm hiển lộ vững chắc, "Ông Chủ" có mặt thường trực, ta cần đi sâu vào chân trời mới của Bát Nhã.

Đây là chủ đích học Bát Nhã của chúng ta trong lớp Trung Cấp 1.

## II. ĐẠI CƯƠNG THUẬT NGŨ BÁT NHÃ

Thuật ngữ này vốn xuất phát từ tiếng Pāli là *Paññā* (Sanskrit là *Prajñā*). Các nhà Phật giáo cổ thời Trung Hoa đã dịch âm hai từ đó là "Bát Nhã." Trong ngữ nguyên, từ *Paññā* gồm 2 từ kết hợp : *Pa* là tiếp đầu ngữ (prefix) có nghĩa đầy đủ (full), thông suốt (thorough); *ñā* là ngữ căn của động từ *jānana* có nghĩa *biết, hiểu biết, lãnh hội*. *Paññā* = Biết, hiểu biết, lãnh hội đầy đủ và thông suốt (to know, to understand, comprehend fully and thoroughly). Nó được dùng để chỉ nhận thức sự thật (chân lý) bằng tâm linh hay bằng huệ căn.

Theo Pāli, gốc từ *Paññā* có những nghĩa:

- trí thông minh (intelligence).
- sự biết qua nghiên cứu hay quán sát sự vật hay chân lý; nói chung là học thức uyên bác (erudition), gọi là tri thức (knowledge).
- trí giác ngộ hay lãnh hội (enlightened intelligence or understanding). Đó là tuệ trí nhận ra rõ ràng điều gì và khi ta lãnh hội, ta biết.
- sự lãnh hội liền tức khắc chân tánh sự vật bằng tuệ trí (insight).
- sự giác ngộ hay tuệ (wisdom), đối nghịch với vô minh (ignorance).

Còn theo Sanskrit, gốc của từ *Prajñā* có những nghĩa:

- sự xét đoán (judgment), sự sáng suốt, sự nhận thức rõ (discernment),
- sự biết qua nghiên cứu hay quán sát sự vật hay chân lý; nói chung là học thức uyên bác, gọi là tri thức (knowledge),
- sự giác ngộ hay tuệ (wisdom), đối nghịch với vô minh (ignorance).

Khi *Paññā* hay *Prajñā* du nhập vào Phật giáo Nguyên Thủy và Phát Triển, hai từ này có chung nghĩa:

- tuệ trí (insight),
- kiến thức cao nhất (the highest knowledge),

- tri thức trực giác (intuitive knowledge),
- chân tuệ (true wisdom),
- trí huệ vượt trội hay siêu vượt trí (transcendental wisdom),
- tuệ giác (intuitive wisdom),
- thượng tuệ (higher wisdom),
- trí đầy đủ (P: pariññā: complete knowledge).
- tuệ trí sắc bén (sharp insight) để nhận ra chân tánh vạn pháp ngay tức khắc,
- năng lực trí tuệ (the faculty of wisdom) gồm chánh kiến và chân trí về hiện tượng và bản thể hiện tượng, tức chân tánh hiện tượng, và Tứ Vô Lượng Tâm,
- sự hiểu biết có phân tích (the analytical appreciative understanding). Đây là lãnh hội Tứ đế, lãnh hội Tam pháp Ấn, Tứ Pháp Ấn, Nhất tướng Pháp Ấn Không. Nói chung lãnh hội chân tính của hiện tượng.

Hiện nay Bát Nhã đã trở thành xa ngữ trong sinh hoạt Phật giáo. Nói đến Bát Nhã, người học Phật lâu năm hình dung ngay rằng đây là trí tuệ cao hơn trí tuệ bình thường. Nếu đi sâu vào phần chuyên môn của Thiền học, ta biết rằng Bát Nhã là sự nhận thức sâu sắc không thông qua kinh nghiệm giác quan mà thông qua những sắc thái biết không lời của tánh giác.

Nói chung, toàn bộ những từ ngữ nói trên biểu thị cách biết cao hơn cách biết của tri giác, ý thức, trí năng, tri thức và suy nghĩ. Nó không phải là tiến trình phát triển ý thức đến mức độ cao nhất mà là phát triển tiềm năng giác ngộ, tức Phật tánh. Tiềm năng này vốn tiềm tàng trong cơ chế tánh giác. Nó là cách biết không có suy nghĩ và phân biệt, nhưng có trực giác và phân tích. Với năng lực trí tuệ siêu vượt này, con người có chánh kiến, có chân trí hay có nhận thức sâu sắc để nhận ra bản thể hay nhận ra thể tánh (the nature) của hiện tượng hay sự kiện đúng với trạng thái *đang là* của chúng. Trong đó không có sự xung đột nội tâm, không có nhị nguyên xen vào.

Nó phá tan tất cả ảo giác và mang lại cho ta sự tỉnh thức tâm linh (spiritual awakening) cao độ.

Trong cái biết của nó không có hai mặt của một vấn đề hay nhị nguyên. Trong nó không có dính mắc, không có ý niệm “ngã, ta, tôi.” Nó được xếp vào thành phần trí tuệ tâm linh.

Trong ngôn ngữ Trung quốc, “Bát Nhã” có nghĩa “Huệ/Tuệ,” là Phật tâm, cũng gọi là trí huệ Phật hay trí huệ toàn giác. Để dễ phân biệt với trí huệ thông thường, các nhà Phật học Trung Hoa thường thiết lập 2 từ trí huệ trước 2 từ Bát Nhã, gọi là “trí huệ Bát Nhã” (insight-wisdom).

### III. ĐẶC TÍNH

- Bát Nhã thường được gọi chung là Tuệ hay Huệ. Tuệ này không dính mắc với khái niệm tư duy biện luận như thế gian trí. Nó thấy như thật hiện tượng thế gian bằng tánh giác, trong đó không có ngã/ta/tôi. Nó trực tiếp thấu suốt chân tánh thế giới hiện tượng là KHÔNG. Thế giới hiện tượng chỉ là giả danh, không thực chất, và vô thường hay tạm bợ.

Do đó, nó đi từ phủ định thế giới hiện tượng đến khẳng định thế giới hiện tượng. Nhưng cuối cùng, chẳng có phủ định và khẳng định chi cả.

- Nó khác với tri thức (knowledge) và trí năng (intellect). Cả hai loại trí này đều có Ngã vì có sự hoạt động của ý thức và ý căn. An lạc tạm bợ, phiền não và khổ đau bắt nguồn trong 2 cơ chế ý thức và ý căn. Còn Bát Nhã thì vô ngã, vì nó *không tư duy biện luận, không có suy luận xét đoán, không có tích tụ kinh nghiệm*, nên không có ý thức và ý căn.. Do đó, phiền não và khổ đau, vô minh và hắc ám không có mặt trong nó; trái lại sự trong sáng, thanh thản, đậm đà tình thương bao la luôn luôn hiển lộ trong nó. Đường biên giới chấp trước không có trong nó. Vì thế, nó vượt lên trên nhận thức kinh nghiệm giác quan. Chân tâm hiện hữu mà không có mặt một mảy may vọng tâm. Với ý thức thì có sự phân biệt, so sánh. Với ý căn thì có suy nghĩ, tính toán. Tư duy biện luận luôn luôn xuất hiện trong ý căn. Nhị nguyên luôn luôn có mặt trong ý thức và ý căn vì cả hai ý thức và ý căn liên hệ đến giác quan và tự ngã.
- Bát Nhã không giống như tri thức phải thông qua học vấn hay cóp nhặt từ nhiều nguồn, hoặc nghiên cứu hay quán sát đối tượng, mà là thứ trí thể nhập vào đối tượng, xuyên suốt đối tượng, hiểu rõ thực chất đối tượng là Không hay Trống Không. Bằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, ta nhận thức rõ bản thể bên trong đối tượng, chứ không phải dấu hiệu hay nét bên ngoài đối tượng.
- Với trí do học vấn để đạt được, con người không đoạn trừ được phiền não và khổ đau vì nó được đặt trên cơ sở dục (*kāma*- desire) hay khát ái (*taṇhā*- craving). Đây là loại trí hữu sư. Còn tuệ là trí vô sư. Nó không qua học nhiều mà thông qua chánh kiến, chánh tư duy, và chánh niệm. Với trí này con người có khả năng đoạn trừ được phiền não và khổ đau, vì trong bản chất, nó không có dục và khát ái; trái lại có Tính Không (*sūnyatā*). Nhưng muốn đạt được Bát Nhã, phải thông qua tu (*bhāvetabba*: cultivation), hay thông qua luyện tập (*sikkhā*: training). Mấu chốt của sự luyện tập này được đặt trên nguyên tắc làm rực lên cái lóe sáng biết đầu tiên. Chỉ có Thiền mới dạy ta cách đạt được cái lóe sáng biết đó.
- Bát Nhã cũng có nghĩa là cái biết trực tiếp và tức thời về sự vật mà không cần sự trợ giúp từ bên ngoài qua giác quan tri giác thông thường, cũng không qua lý luận (reasoning) và luận lý (logic) của trí năng dựa trên kinh điển.
- Tất cả mọi người đều có trí tuệ Bát Nhã, nhưng trí tuệ này chưa bật sáng lên được chỉ vì tự ngã chưa yên lặng tuyệt đối. Trí năng méo mó còn xuất hiện thường trực. Từ đó làm cho cá nhân không nhận thức rõ ràng hiện tượng hay đối tượng.

#### IV. CHỨC NĂNG VÀ TÁC DỤNG

Trước thời Phật, Bát Nhã được xem gồm 5 thượng trí thông qua các tiến trình thiền định. Với những phương pháp nội quán (introspection), đặc biệt, người tu có khả năng đạt được những thần thông (*iddhi-vidhā*: the magical powers) như thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông. Khi Paññā được Phật đưa vào hệ thống Giáo lý của Ngài và chư Tổ triển khai nó thành Ba La Mật thứ 6, Paññā hay Prajñā trở thành phương tiện đạt được tối thượng trí (P: *aññā*; Skt; *ājñā*: highest knowledge, perfect knowledge), đạt

được giác ngộ (*Bodhi*: enlightenment), và đưa đến phá tan lậu hoặc hay tập khí, đạt được giải thoát.

Chính vì thế, chức năng của Bát Nhã không phải góp phần trong mục tiêu sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo thần bí và siêu hình của người phàm phu. Trái lại, qua nó con người có khả năng xua tan bóng đen vô minh, đạt được những mức độ thấy và biết của bậc Thánh (*aryañānadassana*). Bằng trí này, con người thoát ra khỏi chấp trước, dính mắc; không còn bám víu sâu đậm vào tham ái, khát dục. Tâm hoàn toàn tự do. Khổ đau, phiền não chấm dứt. Nó là phương tiện duy nhất để đạt được giải thoát khi còn sống.

Để phá vô minh, hay năng lực ý chí mù quáng tạo ra ngã chấp, ngã dục của tự ngã, Phật giáo lấy sự tự giác ngộ (self-enlightenment) làm yếu tố cơ bản. Trong Phật giáo có nhiều phương cách tu tập để phát triển trí tuệ. Thí dụ, Tam Học, Tam Tuệ, Tứ Đế, hay Quán, Chỉ, Định, hoặc Huệ Ba la mật trong Sáu Ba la mật, v.v... Theo Phật, chấm dứt lậu hoặc hay ô nhiễm (*āsavakkhaya - the cessation of defilements*) là giải thoát và trí tuệ dẫn đến chấm dứt lậu hoặc là Bát Nhã (*Paññā: Wisdom*).

Trong Phật giáo có hai con đường dẫn đến chấm dứt lậu hoặc. Một là huệ, hai là định. Khi học Bát Nhã, ta có khả năng phát huy Huệ để chấm dứt lậu hoặc. Với huệ, Phật nói: "Lậu hoặc của con người được chấm dứt là kết quả của sự *nhìn thấy* thông qua Huệ." "*paññāya c'asa disvā parikkh'anti.*" (Trung Bộ kinh 1, pp 174-175).

Vì thế Bát Nhã đồng nghĩa với trí chấm dứt lậu hoặc (*āsavakkhayañāna*). Đây không phải là thứ trí có Tam Minh hay Lục thông hoặc Ngũ thông mà là thứ trí được đặt trên cơ sở không dính mắc, không chấp trước vào đối tượng của giác quan hay của tâm. Nó là tối thượng trí.

## V. BÁT NHÃ VÀ TRÍ

Thông thường trong ngôn ngữ Trung quốc, từ *Prajñā* được dịch âm là "Bát Nhã," có nghĩa "Trí huệ" (Chih-hui), cũng gọi là trí huệ Phật hay trí huệ toàn giác. Để dễ phân biệt với trí huệ thông thường, các nhà Phật học Trung Hoa thường thiết lập thêm 2 từ "trí huệ" trước 2 từ Bát Nhã, gọi là "trí huệ Bát Nhã." (insight-wisdom) Trong lúc đó trong thuật ngữ Phật học, từ được dùng rộng rãi để chỉ Huệ là *Prajñā* (Pāli: *paññā*) và Trí là *Jñāna* (Pāli: *ñāna*). Đầu tiên, người Trung Hoa dịch *Prajñā* là Trí Huệ chỉ cho cả hai Huệ và Trí. Đến thế kỷ thứ 7, ngài Huyền Trang dịch *Prajñā* (*Paññā*) (Bát Nhã) là Huệ (hui) và *Jñāna* là Trí (chih).

- **Huệ:** (P: *Paññā*; Skt: *Prajñā* = Wisdom).

Thuật ngữ Bát Nhã nói chung được dùng để chỉ hình thái Huệ cao nhất. Con người có khả năng đạt được thông qua những phương thức dụng công bằng cách tác động vào các tánh trong cơ chế tánh giác để khai triển tiềm năng giác ngộ, tức Phật tánh. Khi được kết hợp với từ Ba la mật (*pāramitā*) (sự kiện toàn), nó chỉ cho Trí Huệ kiện toàn (*Prajñā pāramitā*), tức huệ cao nhất, hoàn hảo nhất. Nếu biết khai triển năng lực nhận thức của chính mình, người tu có khả năng đạt được Huệ này thông qua các chủ đề siêu lý luận, như Không, Chân Như và Huyền hoặc những chủ đề: Không Định, Vô Tướng Định, Vô Nguyện Định.

Trong năng lực nhận thức này không có chủ thể và khách thể. Tức là không có tâm (*Citta*), ý (*Mano/Manas*), và thức (*Vijñāna*) mà chỉ có tiến trình *nhận thức không lời*. Trong nó không

có tập khí (*vāsanā*), không có những thành kiến, định kiến, thiên kiến chủ quan. Nó chính là sự tự nhận thức biết (the self-aware cognition).

- **Trí** (P: *Ñāna*; Skt: *Jñāna* = Knowledge).

Về từ Trí, trong Phật học được dùng để chỉ cho 4 trình độ khác nhau. Trình độ thứ nhất là chỉ cho trạng thái Tâm được đặc tính hóa bởi chữ "ditṭhi" thường được dịch là "Kiến" có nghĩa quan điểm (view) hay ý kiến không được hướng dẫn bởi huệ căn (*paññindriya*), tức tánh giác mà bằng khát ái (*taṇhā*) dựa trên ấn tượng giác quan. Nó thuộc về kiến thức chủ quan (subjective knowledge). Nó liên quan giới hạn với những cảm giác của thân và xúc cảm của tự ngã. Trong đó có 3 loại xúc cảm căn bản là tham, sân, si. Nó được xếp là thế gian trí (*laukikajñāna*: mundane knowledge) của người phàm phu, hiểu biết sự hiện hữu của vật hoặc có hoặc không.

Trình độ thứ hai, trí này được đặt trên Tầm và Tư (*vitakka-vicāra*). Đây là trí được xem là kiến thức hay tri thức đạt được nhờ suy luận, lý luận thông qua những phạm trù khái niệm tư duy. Trí này là tri thức trí năng (*pravicayabuddhi*: intellectual knowledge). Nó là những hiểu biết đối tượng tri giác, liên quan đến các lãnh vực triết học, văn chương, nghệ thuật hay khoa học. Đây là những vấn đề thuộc thế giới hiện tượng. Những vấn đề này được biểu trưng bằng những vật, những sự kiện và những khái niệm bị giới hạn trong các lối định nghĩa hay những hình thái tư duy.

Trình độ thứ ba là trí xuất thế gian (*lokottarajñāna*: supra-mundane knowledge) của hàng Thánh và Độc giác Phật, gồm Tứ Trí (Khổ Trí, Tập Trí, Diệt Trí, Đạo Trí), Lưu tận trí, và Pháp Trí.

Trình độ thứ tư là thượng trí xuất thế gian (*lokottaratamajñāna*: the highest supra-mundane knowledge) của chư Phật và chư Bồ Tát. Trí này lãnh hội vạn pháp vô ngã (*nairātmya*), tức tất cả hiện tượng đều không thực chất tính, ngoài có, không, và sinh, diệt. Đó là thánh trí (*āryajñāna*) của Bồ Tát và chư Phật có kinh nghiệm sự nội chứng chân lý tuyệt đối (*paramārthagocara*: the inner realization of the absolute truth), không thể nghĩ bàn (*acintyam*: unthinkable) là Chân như (*Tathatā*: Suchness).

## V. QUAN ĐIỂM BÁT NHÃ CỦA CÁC HỆ PHẬT GIÁO

Tùy theo quan điểm diễn dịch khác nhau của các tông phái trong đạo Phật, thuật ngữ Bát Nhã được giải thích bằng nhiều cách, nhưng tất cả những cách giải thích đều dựa vào sự chứng ngộ và giảng dạy hay giải thích của Đức Phật.

### 1. NGUYÊN THỦY

Trong Phật giáo Nguyên Thủy, từ Paññā dùng để chỉ trí tuệ trực giác siêu vượt (intuitive transcendental knowledge). Nó đối lập với trí năng biện luận, cho dù sự biện luận đó sâu sắc. Nó là tinh hoa của Phật giáo.

- Để cụ thể hóa nền tảng trí tuệ tâm linh, tức Huệ/Tuệ, hệ Nguyên Thủy lấy Như Thật (*Yathābhūta*: as in reality), Thấy Như Thật (*Yathābhūta-dassana*: seeing things as they really are/looking at things as they are) hay Thấy Biết Như Thật (Như thật tri kiến: *Yathābhūta-ñāṇa-dassana*: knowledge and vision of things as they are) làm cơ bản.

- Trong *A ti đạt ma* xếp pháp *thấy như thật* của Phật là Huệ. Đây là *tuệ trí không lời*. Trong tiến trình này trí năng bị đặt sang một bên.
- Các nước theo Phật giáo Nam Tông (Nguyên Thủy) chủ trương: - Không có Định; Không có Định, không có Huệ. Định và Huệ được xem là *đồng thời*. Và pháp Như Thật của Phật được thiết lập thành một chủ đề lớn để thành tựu *định Huệ đồng thời*. Ngoài ra, đời sống Phạm hạnh, tức sống trong sạch, hành động cao thượng, ngôn hành hoàn toàn yên lặng, phải được thể hiện đầy đủ trong 4 oai nghi.
- Ở mức độ căn bản, Phật giáo Nguyên Thủy xếp Huệ nằm trong Tam Học (Giới, Định, Huệ). Muốn phát huy nó, thánh đế (ariyasaccāni), tức Tứ Diệu Đế cần được thiết lập để người thực hành tu tập và thông suốt từng Chân lý trong 4 Chân lý, và đạt được đầy đủ 4 Chân lý đó. Bốn Chân lý này gồm: Khổ, Nguyên nhân khổ, Diệt khổ và Con Đường đưa đến diệt khổ là Bát Chánh Đạo. Khi đạt được, vị ấy có thượng trí (*abhiññā*), gồm 4 thứ Trí đặc biệt, gọi là Khổ Trí, Tập Trí, Diệt Trí, và Đạo Trí.

Đây là pháp môn nòng cốt trong Phật giáo Nguyên Thủy. Thế gian này là khổ, nguyên nhân của khổ là khát ái (*taṇhā*), tức lòng khát khao ham muốn vô bờ bến. Nếu muốn diệt khổ để đi đến thanh thản, giải thoát, người tu phải thực hành Bát Chánh Đạo để tự tiêu trừ dục vọng của chính mình. Có nghĩa mình phải tự độ (self-help), chứ không thể trông cậy vào sự độ của người khác (other-help). Trong đó, 3 chi quan trọng nhất của Bát Chánh Đạo là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, và Chánh Niệm mà người thực hành phải thành tựu.

- Ở mức độ cao hơn, Phật cho biết 3 môn Giới-Định-Tuệ cùng được tu chung với nhau theo 3 phương thức: (1) Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. (2) Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. (3) Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc.
- Sự chứng ngộ của tâm về Ngũ uẩn của chúng sinh, các Căn và các đối tượng của các căn (Trần) đều không thực chất tính, tức vô ngã, và tất cả các pháp trên thế gian đều do duyên sinh.
- Bát Nhã cũng là giai đoạn chót của A La Hán đạo. Nếu hoàn toàn thành tựu giai đoạn này, vị ấy xem như đào thải sạch hết 4 nhóm lậu hoặc (*āsava*), gồm dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, và kiến lậu; tâm trở nên trong sạch, trí Huệ tâm linh phát huy, đạt A La Hán quả, tức giải thoát, không còn tái sinh lại bất cứ cảnh giới nào.

Ở giai đoạn này, nền tảng của Bát Nhã gồm 3 chi quan trọng trong Bát Chánh Đạo là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, và Chánh Niệm. Với chánh niệm, kiết sử, tùy miên, lậu hoặc không khởi. Vì vậy Bát Nhã không gì khác hơn là sự nhận thức đúng đắn hiện tượng thế gian hay nhìn sự vật đúng với viễn cảnh của nó là Vô thường, Xung đột/Không hài hòa (Khổ), và Không thực chất tính, tức Vô ngã, Không, Duyên sinh hay Tương quan nhân quả, và Huyễn. Từ đó, ick kỷ hay cá nhân tính (individuality), liền bị phá. Qua đó vô minh chấm dứt. Và Niết bàn là sự chấm dứt tất cả lửa tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), mà đầu mối là chấm dứt khát ái (*taṇhā*: craving). Khát ái là gốc rễ của tất cả sự ham muốn, của tất cả phiền não (*kilesa*), và đau khổ. Nó là nhiên liệu của tất cả lửa tham, sân, si. Sinh hoạt luân lý và đạo

đức đều bị đảo lộn, khi khát ái chưa được chấm dứt. Khi khát ái chấm dứt, chấp thủ (*upādāna*: nắm giữ: hold on, grasp, attachment) và những hoạt động của thức (ý thức) hay của tâm cũng liền không khởi lên.

## 2. PHÁT TRIỂN

Giáo lý Bát Nhã trong hệ Phát Triển là lấy tư tưởng CHÂN NHƯ, KHÔNG và HUYỄN làm căn bản. Muốn thể nhập tư tưởng này, cơ bản người dụng công phải trải qua kinh nghiệm *biết không lời, thâm nhận biết, tỉnh thức biết (tuệ trí không lời)*, và sau cùng là *nhận thức không lời*.

Giáo lý này dành cho căn cơ cao hay đã trải qua nhiều chặng dụng công. Người mới tu không thể nào tiếp thu được tư tưởng Chân Như, Không hay Huyền. Nó được xem là Ba La Mật thứ sáu trong sáu Ba La Mật. Bồ tát an trụ trong đó. Khi thực sự an trụ trong đó, Bồ Tát dứt trừ được ba chứng bệnh chấp trước gồm chấp ngã, chấp kiến, và chấp pháp. Ngài kinh nghiệm được Bi và Huệ. Tâm của ngài luôn luôn mở rộng với tình thương bao la đối với muôn loài chúng sinh.

Bát Nhã là tri kiến bất nhị (the nondual knowledge), tuệ giác, tuệ giác cao nhất (intuitive wisdom, highest intuitive wisdom). Tuệ giác có nghĩa là trí tuệ nhận rõ liền tức khắc, không thể truyền đạt bằng khái niệm hay bằng trí năng. Trong bản chất, nó vượt qua mọi kinh nghiệm giác quan. Đó là cái biết thẳng vào chân tánh thực tại (tức Tính Không). Trí tuệ này đối nghịch với vô minh, thường được nói đạt được khi nào tập khí (*vāsanā*) bị vô tính hóa (neutralized) hay bị triệt tiêu, hoặc trong đó không có mặt bóng đen tự ngã. Đây là quan điểm của các nhà Phật giáo Phát Triển trước thời Ngài Long Thọ. Vì lẽ đó, họ cho rằng tự tánh Bát Nhã vốn nội tại trong mỗi chúng sinh, bằng phương tiện tự tu hành hay luyện tập Tam Học, họ có thể chuyển hóa trí phàm phu thành trí Bát Nhã. Sự chuyển hóa này (change and transformation) được so sánh như sữa trở thành sữa đông (curd) và sữa đông thành pho mát (cheese). Đó là Bát Nhã Ba la mật hay Bát Nhã Ba la mật đa (*Prajñā paramitā*).

Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa “Trí tuệ Đến Bờ Bên Kia”: the Wisdom (Prajñā) Gone to the Other Shore, or Gone to the Opposite Shore (paramitā), tức là sự “Hoàn thành Trí huệ Siêu việt- The Accomplishment of Transcendental Wisdom.” Nó được xem là trí huệ kiện toàn, không lấy mà cũng không bỏ bất kỳ đối tượng nào. Nó là trí huệ cao nhất để đến bờ bên kia, tức Niết Bàn. Với trí huệ này, nó cách mạng hóa Phật Giáo trong tất cả phương diện triết học và tôn giáo bằng khái niệm cơ bản của Chân như tính (Tathatā) hay Tính Không (Śūnyatā).

Trong Phật giáo Phát Triển, các nhà Phật giáo Phát Triển cho rằng trong mỗi con người đều có trí huệ Bát Nhã. Đây là nguyên lý đưa đến giác ngộ của tất cả con người cũng như Phật. Họ xem Bát Nhã là trực giác siêu vượt (transcendental intuition). Công năng của nó là phá tan tất cả ảo giác của khái niệm và mang lại cho ta sự tỉnh thức tâm linh (spiritual awakening) cao độ. Sự tỉnh thức tâm linh này là *nhận thức rõ ràng về những đối tượng và thực tại theo công thức*: điều gì ta lãnh hội, ta biết (know). Và điều gì ta biết, ta lãnh hội. Khi ta lãnh hội, ta nhận thức rõ ràng. Ta không còn mê lầm về đối tượng hay sự kiện nữa. Khi

không còn mê lầm, 3 nghiệp mới trở nên thanh tịnh. *Tự ngã thanh tịnh* trong hệ thống kinh Bát Nhã được đặt trên cơ sở này.

#### TRUNG QUÁN (*Mādhyamika*)

Khi Bát Nhã có nghĩa trực giác cao nhất (Highest intuition) thì đây là Bát Nhã theo quan điểm của nhà Trung Quán Phật giáo. Bởi vì theo Triết học Trung Đạo của Ngài Long Thọ, vạn pháp đều "trống không-*sūnyatā*-empty." Họ không diễn đạt cái nhìn hư vô, mà nói cái Thực Tại tối hậu (The Ultimate Reality) của vạn pháp là KHÔNG hay Tính Không (*Sūnyatā*-Emptiness). Tính Không đó là thực tế nội tại và phổ biến của vạn pháp. Điều này có nghĩa từ trong thực chất, vạn pháp vốn "trống không." Đó là chân lý tối hậu. Chân lý này không thể diễn tả bằng lời nói và chữ viết, và cũng không thể quan niệm. Khi toàn bộ niệm dừng, ngay đó KHÔNG liền có mặt. Cho nên KHÔNG đó được hiển lộ *ngoài lời*. Nó tương đương với "Chân như-Tathatā" ("true suchness"). Nó không thể thay đổi và không thể phân biệt, nó không thuộc vào nơi nào trong quá khứ, hiện tại hay tương lai. Nó không do điều kiện của cái khác, nó cũng không được tạo ra bởi sự nảy sinh khái niệm. Nó được biết khi sự vô minh của tâm linh được chuyển hóa và ngôn hành không động, chỉ còn lại sự thanh thản hoàn toàn trong nội tâm. Hiện tượng được nhìn thấy trong không lời (wordless), không còn thiết lập thêm gì nữa. Ngay đó chân lý tối hậu được đạt. Tâm thiền gia trở nên an lạc vững chắc. Đây là sự an lạc của Niết Bàn.

- Theo Lý thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ, Bồ Tát Văn Thù biểu trưng cho trí tuệ của Phật. Thanh kiếm bén mà ngài cầm trên tay biểu trưng cho trí tuệ "cắt đứt mây vô minh," cắt đứt "dính mắc với ảo giác chủ thể và khách thể."

Nó là cách biết không có suy nghĩ và phân biệt, nhưng có trực giác và phân tích của tiềm năng giác ngộ. Nó không phải là tiến trình phát triển ý thức đến mức độ cao nhất mà là phát triển tiềm năng giác ngộ, tức Phật tánh. Tiềm năng này vốn tiềm tàng trong cơ chế tánh giác. Nó được xếp vào thành phần trí tuệ tâm linh.

Muốn đi đến Giải thoát tối hậu, mục tiêu rốt ráo trong Phật giáo là Trí Tuệ Giác ngộ. Vì thế Bát Nhã là chủ đề sau cùng trong LỤC ĐỘ.

#### THIÊN TÔNG

Đối với Thiên tông, Bát Nhã là huệ căn bản vốn có sẵn trong mỗi con người và nó chỉ có thể hiển lộ sau khi con người từ bỏ tất cả đam mê (passions), khát ái (cravings), và làm chủ cảm thọ (feelings). Đây là lúc vị ấy đạt được *nhân chứng, tâm không, hay hằng sống với tánh giác, hoặc thể nhập chân như*.

Theo truyền thống Thiên Tông, Bát Nhã được xem như *thanh gươm bén*, chém đứt tất cả mọi chướng ngại trên đường đi đến giải thoát. Và Bát Nhã Tâm Kinh là chủ đề cơ bản dành riêng cho người mới tập sự tu thiền dùng làm khuôn mẫu tu tập để triệt tiêu trạng thái vô minh và chấp trước. Vì thế, Thiên Tông cũng xem Bát Nhã là chiếc bè, và trong cảnh tối tăm của vô minh, Bát Nhã là ánh sáng.

#### NỀN TẢNG

Hệ Phát Triển lấy Như Vậ/Như Thế (*Tathatā*: Suchness) hay Chân Như (*Bhūtatathatā*: "Real Suchness," "suchness of existents", or "such a state of things") hoặc Chân không (Skt: *Bhūtasūnyatā*- true emptiness, true voidness, real voidness) làm cơ bản.

Hệ Trung Quán (cũng thuộc Phật giáo Phát triển) cũng lấy Không hay Tính Không (*Sūnyatā*- Emptiness) làm cơ bản.

Thiền Tông lấy Tánh Giác (*Biết Không Lỗi*) và Bình thường tâm (*Tỉnh thức biết*) làm cơ bản.

## TÓM KẾT

Trên nguyên tắc, toàn bộ 4 khái niệm trên đều đặt trên nền tảng "Đơn tâm" (the singleness of the mind: Pāli: *cetaso ekodibhāva*) hay TÂM THUẦN NHẤT (the unity of the mind) của Phật giáo Nguyên Thủy.

Lý do là nếu không có "Đơn Tâm," tư tưởng Không, Chân Như của Bát Nhã không thể thành lập. Bởi vì, trong "Đơn Tâm" không có xen kẽ một thứ tâm nào khác. Ta không thể dò tìm được gì trong đó. Nó quá yên lặng. Đó mới thật là "chân không" hay KHÔNG, hoặc Như Vậ (Chân Như). Trong nó chỉ có cái Biết Không Lỗi, vọng tâm không có, trí năng biện luận không có, tư duy tính toán không có, ý thức phân biệt không có, và phủ nhận hay khẳng định cũng không có luôn ! Do đó, sáu trần tuy có mặt trong đơn tâm, nhưng không tác động được đơn tâm. Như tấm gương sáng phản ánh những vật xuất hiện trước nó mà nó chẳng giữ một vật nào trên nó. Trái lại chỉ có một *dòng biết không lời* thường hằng hiện hữu. Tuy nhiên, dù có dòng biết thường hằng bất biến, dòng biết đó *không có chỗ trụ*. Trong 4 oai nghi, nó đều có mặt. Đó là sự *thấy biết như thật* (*yathābhūtaṃ pajānāti*) của tánh giác hay chân tâm. Vật thể nào nó thấy biết như thế đó. Trong nó không có buông bỏ hay nắm giữ, không loại ra hay thu vào. Chẳng có bất cứ một hình tướng ngôn ngữ, văn tự và khái niệm nào bên trong nó. Kể cả khái niệm KHÔNG, khái niệm CHÂN NHƯ, khái niệm TÁNH GIÁC hay PHẬT TÁNH, hoặc khái niệm TỰ TÁNH hay ÔNG CHỦ cũng đều không có trong nó. Nó vượt ra ngoài ngôn thuyết, ngoài sự so sánh. Nói chung là ngoài ngã chấp, pháp chấp. Đây là mẫu số KHÔNG, hay Chân Không của Bát Nhã, cũng là mẫu số của Chân Như và Thấy Như Thật. Người nào *có* nó trong *nhận thức không lời*, người đó "nhập vào cửa KHÔNG HAI" dễ dàng. Chân trời tự do của tri kiến giải thoát, tâm giải thoát xuất phát từ điểm này. Đây là kết quả "Diệu Hữu" do "Chân Không" tạo nên.

Nói chung, đứng trên mặt thế tục nền tảng của Bát Nhã được đặt trên *sự thanh tịnh vô biên* của tự ngã. Đứng trên mặt giác ngộ, nền tảng Bát Nhã được đặt trên cái *biết không lời, tuệ trí không lời và nhận thức không lời* của chân ngã. Nơi đó chẳng còn danh và tướng. Đó là *chân như*, là *tính không*, là *thấy biết như thực*. Và đằng sau những tiến trình thấy biết như thực, những cái có kỳ diệu từ lần được phát huy. Đó là những *tác dụng phản xạ* từ bên trong các cơ chế tánh giác. Sau đó các mặt thân, tâm, và trí tuệ sẽ được điều chỉnh, chuyển hóa và phát huy.

Đây là tư tưởng "Chân Không Diệu Hữu" của Bát Nhã thuộc hệ Phát Triển mà khởi đầu là hệ Duy Thức.